

Số/No.: 04/2024/CBTT-TCKT-PHFM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 04 năm 2024
Ho Chi Minh City, 26 April, 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE PORTAL OF
THE STATE SECURITIES COMMISSION

Kính gửi/To: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
THE STATE SECURITIES COMMISSION

Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ PHÚ HƯNG (PHFM)
Company name: PHU HUNG FUND MANAGEMENT JOINT STOCK COMPANY

Địa chỉ trụ sở chính: Phòng số 4, Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 8 Đường Hoàng Văn Thái, Khu
phố 1, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh
Address: Unit 4, 21st Floor, Phu My Hung Tower, 8 Hoang Van Thai Street, Tan Phu Ward, District 7, Ho Chi
Minh City

Điện thoại/ Tel: 028.5413.7991

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lu, Hui-Hung
The authorized person to disclose information: Mr. Lu, Hui-Hung

Loại công bố thông tin/ Type of disclosed information:
☐ 24h ☒ Bất thường/ Irregular ☐ Định kỳ/ Regular ☐ Theo yêu cầu/ On demand

Nội dung của thông tin công bố/ Disclosed information:

Công ty Cổ Phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng trân trọng công bố thông tin như sau:
Phu Hung Fund Management JSC. respectfully discloses information as follows:

Công văn số 01/2024/CV/KTTC-PHFM ngày 26/04/2024 về việc điều chỉnh số liệu Báo cáo
tỷ lệ an toàn tài chính năm 2023 đã được kiểm toán của Công ty.

Official Dispatch No. 01/2024/CV/KTTC-PHFM dated April 26, 2024 on adjusting the figures on the
Audited Company's 2023 Financial Safety Ratio Report.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của PHFM tại: <http://phfm.vn>
This information is disclosed on PHFM's portal at: <http://phfm.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm
trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

We undertake that all information provided herein is true and shall be legally responsible for the disclosed
information.

Hồ sơ đính kèm/ Attached documents:

- Công văn số 01/2024/CV/KTTC-PHFM ngày 26/04/2024;
- Official Dispatch No. 01/2024/CV/KTTC-PHFM dated April 26, 2024;

Nơi nhận/ Recipients:

- Như trên/ As above;
- Lưu Phòng Kế toán/ Archived at Accounting Dept.

CTCP QUẢN LÝ QUỸ PHÚ HƯNG
PHU HUNG FUND MANAGEMENT JSC.

CÔNG TY
CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ
PHÚ HƯNG
TP. HỒ CHÍ MINH

Ông/ Ms. LU, HUI-HUNG
Tổng Giám đốc
General Director

Số: 01/2024/CV/KTTC-PHFH

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 04 năm 2024

V/v: Điều chỉnh số liệu Báo cáo tỷ lệ an toàn
tài chính năm 2023 đã được kiểm toán

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC

Công ty CP Quản lý Quỹ Phú Hưng (“**Công ty**”); Địa chỉ tại Phòng số 4, Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, Số 8 Đường Hoàng Văn Thái, Khu phố 1, Phường Tân Phú, Quận 7, TP. HCM xin gửi lời chào trân trọng đến Quý Cơ quan.

Để phù hợp với quy định của Thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính, Công ty xin gửi tới Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc sửa đổi, điều chỉnh số liệu Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính năm 2023 của Công ty đã được kiểm toán (theo Phụ lục Báo cáo đính kèm).

Công ty điều chỉnh các số liệu sau đây:

1. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

Công ty bổ sung quy mô rủi ro và giá trị rủi ro đối với khoản tương đương tiền như sau:

Các hạng mục đầu tư	Hệ số rủi ro (%)	Sau điều chỉnh		Trước điều chỉnh	
		Quy mô rủi ro (VND)	Giá trị rủi ro	Quy mô rủi ro (VND)	Giá trị rủi ro
	(1)	(2)	(3)	(2)	(3)
Các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn	0	13.088.547.940	-	-	-

2. RỦI RO THANH TOÁN

Công ty tính toán, phân loại lại tiền gửi có kỳ hạn, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác như sau:

Đối tác giao dịch	Hệ số rủi ro (%)	Sau điều chỉnh		Trước điều chỉnh	
		Quy mô rủi ro (VND)	Giá trị rủi ro (VND)	Quy mô rủi ro (VND)	Giá trị rủi ro (VND)
Tổ chức tín dụng, quỹ đầu tư chứng khoán	6	13.353.971.619	801.238.297	13.088.547.940	785.312.876
Các tổ chức và cá nhân khác	8	419.678.628	33.574.290	-	-
Cộng			834.812.587		785.312.876

3. TỶ LỆ VỐN KHẢ DỤNG

Sau khi tính toán và phân loại lại ở các chỉ tiêu trên, tỷ lệ vốn khả dụng có thay đổi như sau:

STT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/vốn khả dụng (Sau điều chỉnh)	Giá trị rủi ro/vốn khả dụng (Trước điều chỉnh)	Chênh lệch
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	-	-	-
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	1.070.406.450	1.020.906.739	49.499.711
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	5.000.000.000	5.000.000.000	-
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)	6.070.406.450	6.020.906.739	49.499.711
5	Vốn khả dụng	14.164.026.037	14.164.026.037	-
6	Tỷ lệ vốn khả dụng (6=5/4)	233,33%	235,25%	(1,92%)

Trên đây là toàn bộ nội dung điều chỉnh số liệu Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính năm 2023 đã được kiểm toán của Công ty. Công ty cam đoan toàn bộ nội dung trình bày nêu trên là đúng sự thật và sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật về những nội dung này.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: Phòng Kế Toán

**ĐẠI DIỆN CÔNG TY CỔ PHẦN
QUẢN LÝ QUỸ PHÚ HƯNG**

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)



LƯU, HUI-HUNG

XÁC NHẬN CỦA CÔNG TY KIỂM TOÁN

(Nêu ý kiến)

Số: 300 CV / AASCS

Ý KIẾN KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về điều chỉnh số liệu Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng

Kính gửi:

- Các cổ đông Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng
- Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng
- Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng

- Căn cứ Hợp đồng cung cấp dịch vụ kiểm toán Báo cáo tài chính giữa Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng và Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) số 157/HĐKT/TC/2023/AASCS ngày 26/06/2023;
- Căn cứ Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính số 267/BCKT/TC/2024/AASCS ngày 26 tháng 03 năm 2023 về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng;
- Căn cứ Công văn số 01/2024/CV/KTTC-PHFM ngày 26 tháng 04 năm 2024 của Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng về việc điều chỉnh bổ sung số liệu Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính năm 2023 đã được kiểm toán.

Bản trình bày ý kiến này được đính kèm với Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính số 267/BCKT/TC/2024/AASCS về Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính cho năm tài chính 2023 kết thúc tại ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng phát hành ngày 26 tháng 03 năm 2024 và Công văn số 01/2024/CV/KTTC-PHFM ngày 26 tháng 4 năm 2024 về việc điều chỉnh số liệu Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính năm 2023 đã được kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên:

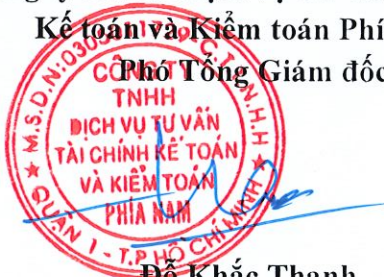
Theo ý kiến của chúng tôi, nội dung điều chỉnh theo Công văn số 01/2024/CV/KTTC-PHFM ngày 26 tháng 4 năm 2024 cho Báo cáo tỷ lệ an toàn tài chính tại ngày 31/12/2023 đã kiểm toán của Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Phú Hưng là phù hợp với quy định của Thông tư 91/2020/TT-BTC ngày 13/11/2020 của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với các tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng các chỉ tiêu an toàn tài chính.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 04 năm 2024

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính

Kế toán và Kiểm toán Phía Nam

Phó Tổng Giám đốc



Đỗ Khắc Thanh

Số giấy CNĐKHN KTV: 0064-2023-142-1

PHỤ LỤC

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
A	Nguồn Vốn			
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	39.000.000.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần, vốn khác không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	-		
3	Cổ phiếu quỹ	-		
4	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (nếu có)	-		
5	Quỹ đầu tư phát triển (nếu có)	-		
6	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	-		
7	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-		
8	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(18.255.993.253)		
9	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	-		
10	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	-		
11	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
12	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			-
13	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính		-	-
14	Vốn khác (nếu có)	-		
1A	TỔNG			20.744.006.747
B	Tài sản ngắn hạn			
I	Tiền và các khoản tương đương tiền			
II	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn			
1	Đầu tư ngắn hạn			
	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 9			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 6		-	
2	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			
III	Các khoản phải thu ngắn hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác			
1	Phải thu của khách hàng:			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
2	Trả trước cho người bán		-	
3	Phải thu hoạt động nghiệp vụ:			
	Phải thu hoạt động nghiệp vụ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu hoạt động nghiệp vụ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
4	Phải thu nội bộ ngắn hạn:			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
5	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán:			
	Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu hoạt động giao dịch có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
6	Các khoản phải thu khác:			
	Phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		92.000.000	
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi			
IV	Hàng tồn kho		-	

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

I. BẢNG TÍNH VỐN KHẢ DỤNG

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

STT	NỘI DUNG	Vốn khả dụng		
		Vốn khả dụng	Khoản giảm trừ	Khoản tăng thêm
		(1)	(2)	(3)
V	Tài sản ngắn hạn khác			
1	Chi phí trả trước ngắn hạn		1.325.531.721	
2	Thuế GTGT được khấu trừ			
3	Thuế và các khoản phải thu nhà nước			
4	Tài sản ngắn hạn khác			
	Tạm ứng			
4.1	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		-	
4.2	Tài sản ngắn hạn khác		-	
1B	TỔNG			1.417.531.721
C	Tài sản dài hạn			
I	Các khoản phải thu dài hạn, kể cả phải thu từ hoạt động ủy thác			
	Phải thu dài hạn của khách hàng			
1	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn của khách hàng có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
2	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	
	Phải thu dài hạn nội bộ			
3	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
	Phải thu dài hạn khác			
4	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	Phải thu dài hạn khác có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		729.199.391	
5	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi			
II	Tài sản cố định		151.773.081	
III	Bất động sản đầu tư		-	
IV	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn			
1	Đầu tư vào công ty con		-	
	Đầu tư chứng khoán dài hạn			
2	Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường theo quy định tại khoản 2 Điều 9			
	Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng theo quy định tại khoản 5 Điều 6		-	
3	Các khoản đầu tư dài hạn ra nước ngoài		-	
4	Đầu tư dài hạn khác		-	
5	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn			
V	Tài sản dài hạn khác			
1	Chi phí trả trước dài hạn		4.281.476.517	
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	
3	Ký cược ký quỹ dài hạn		-	
	Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà không bị tính giảm trừ theo quy định tại Điều 6			
1C	TỔNG			5.162.448.989
VỐN KHẢ DỤNG = 1A - 1B - 1C				14.164.026.037

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

A. RỦI RO THỊ TRƯỜNG				
Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro (%)	Qui mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)=(1)*(2)
I. Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ				
1	Tiền mặt (VND)	0%	2.755.333.522	-
2	Các khoản tương đương tiền và tiền gửi có kỳ hạn	0%	13.088.547.940	-
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0%	-	-
II. Trái phiếu chính phủ				
4	Trái phiếu chính phủ không trả lãi	0%	-	-
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cố định: Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD	3%	-	-
III. Trái phiếu tổ chức tín dụng				
6	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3%	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	-	-
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
IV. Trái phiếu doanh nghiệp				
7	Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết		-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	8%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 1 đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-
8	Trái phiếu doanh nghiệp không niêm yết		-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	35%	-	-
	Trái phiếu không niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	40%	-	-

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

Các hạng mục đầu tư		Hệ số rủi ro (%)	Qui mô rủi ro	Giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)=(1)*(2)
V. Cổ phiếu				
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại SGDCK Hồ Chí Minh; chứng chỉ quỹ mở	10%	-	-
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại SGDCK Hà Nội	15%	-	-
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết, đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%	-	-
12	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)	30%	-	-
13	Cổ phiếu của các công ty đại chúng khác	50%	-	-
VI. Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán				
14	Quỹ đại chúng, bao gồm cả công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%	-	-
15	Quỹ thành viên, công ty đầu tư tài chính riêng lẻ	30%	-	-
VII. Chứng khoán bị hạn chế giao dịch				
16	Chứng khoán công ty đại chúng chưa niêm yết bị nhắc nhở do chậm công bố thông tin báo cáo tài chính kiểm toán/soát xét theo quy định	30%	-	-
17	Chứng khoán niêm yết bị cảnh báo	20%	-	-
18	Chứng khoán niêm yết bị kiểm soát	25%	-	-
19	Chứng khoán bị tạm ngừng giao dịch	40%	-	-
20	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	80%	-	-
VIII. Chứng khoán khác				
21	Cổ phiếu, trái phiếu của công ty chưa đại chúng phát hành không có báo cáo tài chính kiểm toán gần nhất đến thời điểm lập báo cáo hoặc có báo cáo tài chính kiểm toán nhưng có ý kiến kiểm toán là trái ngược, từ chối đưa ra ý kiến hoặc ý kiến không chấp thuận toàn phần	100%	-	-
22	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác	80%	-	-
23	Các tài sản đầu tư khác	80%	-	-
IX. Rủi ro tăng thêm (nếu có) được xác định trên cơ sở vốn chủ sở hữu đã trích lập đầy đủ các khoản dự phòng				
	Chi tiết tới từng mã chứng khoán	Mức tăng thêm	Qui mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Rủi ro tăng thêm do tổng giá trị của khoản đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu của một tổ chức chiếm từ trên 25% vốn chủ sở hữu trở lên	30%	-	-
A. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG (A= I+II+III+IV+V+VI+VII+VIII+IX)				-

B. RỦI RO THANH TOÁN								
Loại hình giao dịch		Giá trị rủi ro						Tổng giá trị rủi ro
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
I. Rủi ro trước thời hạn thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023								
1	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác	-	-	-	-	801.238.297	33.574.290	834.812.587
2	Cho vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
3	Vay chứng khoán/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
6	Hợp đồng cho vay ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	-	-	-	-	-	-	-
Tổng rủi ro trước thời hạn thanh toán		-	-	-	-	801.238.297	33.574.290	834.812.587

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

II. BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ RỦI RO

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

II. Rủi ro quá thời hạn thanh toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
	Thời gian quá hạn	Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro	Giá trị
1	0-15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%	-	-
2	16 – 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%	-	-
3	31 – 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%	-	-
4	Từ 60 ngày trở lên sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100%	-	-
	Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 10 Thông tư này; Các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC) (Chi tiết từng đối tượng). Khoản tạm ứng chiếm trên 5% vốn chủ sở hữu có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày (Chi tiết từng đối tượng).	100%	-	-
Tổng rủi ro quá thời hạn thanh toán			-	-
III. Rủi ro tăng thêm (nếu có)				
	Chi tiết	Mức tăng thêm	Quy mô rủi ro	Giá trị rủi ro
1	Giá trị hợp đồng tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chiếm từ trên 25% Vốn chủ sở hữu	30%	785.312.876	235.593.863
Tổng rủi ro tăng thêm				235.593.863
B. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THANH TOÁN (B=I+II+III)				1.070.406.450

C. RỦI RO HOẠT ĐỘNG		GIÁ TRỊ
I	Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng tính tới ngày 31 tháng 12 năm 2023	15.701.521.001
II	Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí	42.355.284
1	Chi phí khấu hao	42.355.284
2	Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-
3	Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	-
4	Chi phí/ Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-
III	Tổng chi phí sau khi giảm trừ: (III=I-II)	15.659.165.717
IV	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ: (IV= III*25%)	3.914.791.429
V	20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán (25% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán có nghiệp vụ chứng khoán phái sinh)	5.000.000.000
C. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (C=Max {IV, V})		5.000.000.000
D. TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO (A+B+C)		6.070.406.450

III. BẢNG TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU RỦI RO VÀ VỐN KHẢ DỤNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

STT	Các chỉ tiêu	Giá trị rủi ro/vốn khả dụng	Ghi chú (nếu có)
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường	-	
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán	1.070.406.450	
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động	5.000.000.000	
4	Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3)	6.070.406.450	
5	Vốn khả dụng	14.164.026.037	
6	Tỷ lệ vốn khả dụng (6=5/4)	233,33%	